

Số: /BC-UBND

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TUẦN

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 22/12/2025)

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ vào kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (số liệu đến ngày 22/12/2025), cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia:

Tính đến ngày 22/12/2025, Tỉnh Tây Ninh đạt **94.45/100 điểm** xếp hạng **6/34 tỉnh, thành phố**.

So với tuần trước (15/12/2025), tổng điểm của tỉnh tăng + **3.65 điểm** mức điểm số tuần này tăng mạnh, góp phần giúp tỉnh tăng 04 bậc trên bảng xếp hạng các tỉnh, thành phố.

Tuần thứ 10, ghi nhận phần lớn các chỉ số thành phần không có nhiều biến động, riêng chỉ số **Dịch vụ công trực tuyến bút phá đạt 11.8/12 điểm** gần chạm ngưỡng tối đa, mức điểm số tăng mạnh + **3.3 điểm** so với tuần trước.

2. So sánh với top 10 trong toàn quốc:

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
1	UBND tỉnh Bắc Ninh	96.25	1.8
2	UBND tỉnh Gia Lai	96	1.55
3	UBND Thành phố Hải Phòng	95.83	1.38
4	UBND tỉnh Đồng Nai	95.38	0.93
5	UBND tỉnh An Giang	94.79	0.24
6	UBND tỉnh Tây Ninh	94.45	-
7	UBND tỉnh Cà Mau	94.19	0.26
8	UBND tỉnh Thái Nguyên	94.12	0.33

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm	So với Tây Ninh
9	UBND tỉnh Lai Châu	93.36	1.09
10	UBND tỉnh Quảng Trị	93	1.45

Tuần này, tỉnh Tây Ninh đạt 94.45 điểm, xếp hạng 6/34 tỉnh, thành phố, cách tỉnh xếp trên hạng 5 An Giang 94.79 điểm (0.24 điểm), hơn tỉnh xếp hạng 7 Cà Mau 94.19 điểm (0.26 điểm).

3. Kết quả trong tháng 12 năm:

Riêng trong tháng 12, Tỉnh Tây Ninh đạt **86.26/100 điểm xếp hạng 07/34 tỉnh, thành phố.**

Thứ hạng	Tỉnh/Thành phố	Tổng điểm
1	UBND Thành phố Hải Phòng	92.45
2	UBND tỉnh Gia Lai	90.04
3	UBND tỉnh Ninh Bình	89.19
4	UBND tỉnh Bắc Ninh	89.19
5	UBND tỉnh Cà Mau	88.48
6	UBND tỉnh Vĩnh Long	87.18
7	UBND tỉnh Tây Ninh	86.26

4. Diễn biến các chỉ số thành phần:

Chỉ số	Điểm tối đa	Tuần 15/12	Tuần 22/12	Biến động	Nhận xét
Công khai, minh bạch	18	15.07	15.22	+0.15	Tăng nhẹ
Tiến độ giải quyết	20	19.83	19.9	+0.07	Tăng nhẹ
Dịch vụ công trực tuyến	12	8.5	11.8	+3.3	Tăng mạnh
Thanh toán trực tuyến	10	8.4	8.5	0.1	Tăng nhẹ
Mức độ hài lòng	18	17.48	17.48	-	Giữ nguyên
Số hóa hồ sơ	22	21.51	21.48	-0.03	Giảm nhẹ
TỔNG ĐIỂM	100	90.8	94.45	+3.65	Xếp hạng 6, tăng 4 bậc

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG SỞ, NGÀNH TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

1. Các Sở, ngành tỉnh:

Các sở, ngành tỉnh tiếp tục cố gắng cải thiện điểm số, hầu hết đều trên 91 điểm, duy trì ở mức ổn định. Trong đó; **Sở Ngoại vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo và Sở Khoa học và Công nghệ** chiếm vị trí dẫn đầu với **96 điểm**. Ba sở này luôn kiểm soát tốt các chỉ số thành phần, duy trì chất lượng phục vụ tốt cho người dân và doanh nghiệp trong thời gian quan.

Có 02 sở có điểm thấp: Sở Tài chính 91.38 điểm so với tuần trước 91.28 tăng + **0.1 điểm** (trong đó: điểm thanh toán trực tuyến đạt 7.01/10 điểm), Sở Xây dựng 93.73 điểm so với tuần trước 94.95 điểm giảm – **1.22 điểm** (trong đó: điểm số hóa hồ sơ đạt 17.78/22 điểm).

Chi tiết xem tại Phụ lục.

2. Các xã, phường:

Các xã, phường tiếp tục có nhiều phân đầu cải thiện số điểm; mặt bằng chung các xã, phường đều trên 94 điểm – mức điểm tương đối cao. Trong đó, ghi nhận biểu dương các xã, phường có điểm số cao như: **phường Long An** chiếm vị trí dẫn đầu với **99.92 điểm** – gần đạt điểm tối đa; tiếp theo là **16 xã, phường có cùng điểm số 99,91 điểm** (*phường Trảng Bàng, phường Long Hoa, phường Bình Minh, xã Tân Tập, xã Nhựt Tảo, phường Tân Ninh, phường Kiến Tường, xã Nhơn Hòa Lập, xã Tân Biên, xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Trà Vong, phường Khánh Hậu, xã Tân Phú, xã Tân Thành, xã Tân Châu*).

Bên cạnh đó, vẫn còn một số xã có điểm số thấp như: xã Bến Lức 96.66 điểm, xã Hưng Thuận 96.52 điểm, xã Nhơn Ninh 96.46 điểm, xã Khánh Hưng 96.35 điểm, xã Tân Lập 95.97 điểm, xã Lương Hòa 95.92 điểm, xã Thanh Phước 95.86 điểm, xã Long Chũ 95.81 điểm, xã Hưng Điền 95.04 điểm, xã Tân Hòa 94.81 điểm.

Chi tiết xem tại Phụ lục

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ KIẾN NGHỊ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TUẦN TỚI

1. Đánh giá chung:

Nhìn chung, kết quả tuần này bức phá tăng mạnh + **3.65 điểm** so với tuần trước, xếp hạng 6/34 tỉnh, thành phố với 94.45/100 điểm, thứ hạng tăng 4 bậc trên bảng xếp hạng, tạo khoảng cách an toàn so với nhóm xếp sau; kết quả này phản ánh chính xác sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị tỉnh trong thời gian qua đã phân đầu nỗ lực cải thiện các chỉ số thành phần từng bước nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Ở cấp cơ sở, mặt bằng chất lượng của các xã, phường ngày càng được nâng lên rõ rệt. Top 50 địa phương dẫn đầu đều đạt trên 99 điểm, mức điểm tương đối cao, thể hiện sự đồng đều và lan tỏa trong cải thiện chất lượng phục vụ. Nhiều địa phương trước đây thuộc nhóm điểm thấp đã có những bước tiến rõ rệt, thu hẹp khoảng cách với nhóm dẫn đầu, góp phần nâng mặt bằng chung toàn tỉnh trên 94 điểm.

2. Kiến nghị nhiệm vụ trọng tâm tuần tới

Trong tuần tới, đề tiếp tục đà tăng điểm ổn định, duy trì và cải thiện vị trí trên bảng xếp hạng, đề nghị các cơ quan, đơn vị tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Tiếp tục quan tâm, theo dõi Bộ chỉ số được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tập trung cải thiện các chỉ số còn tiềm năng tăng trưởng, đặc biệt là dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến; bên cạnh đó, thực hiện tốt việc trả lời những phản ánh kiến nghị của người dân, số hóa hồ sơ, kết quả giải

quyết thủ tục hành chính, kịp thời giải quyết và trả kết quả cho người dân và doanh nghiệp.

2. Vận hành tốt Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo phục vụ tốt cho công tác tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, kết nối tốt với Cổng dịch vụ công quốc gia. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Chuyển đổi số tiếp tục giữ vai trò đầu mối hỗ trợ các cơ quan, đơn vị khắc phục lỗi đồng bộ dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia đảm bảo thống nhất dữ liệu, số liệu thống kê chính xác.

3. Các sở, tỉnh và địa phương chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác chuẩn bị vận hành Hệ thống mới của Bộ ngành, tổ chức tập huấn, vận hành thử nghiệm theo đúng nội dung hướng dẫn, thời gian quy định.

Trên đây là báo cáo tuần của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công./.

Nơi nhận:

- Bí thư Tỉnh ủy;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- UBND, TTPVHCC các xã, phường;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Tấn Hòa

PHỤ LỤC

Kết quả thực hiện các chỉ số và xếp hạng của các sở, ngành tỉnh, UBND các xã, phường

(Kèm theo Báo cáo số: /UBND-TTPVHCC ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

1. Các sở, ngành tỉnh:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
1	Sở Ngoại vụ	18	20	18	20	20	96	96	0
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	18	20	20	96	96	0
3	Sở Khoa học và Công nghệ	18	20	18	20	20	96	94,55	1,45
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	18	20	20	95,98	95,9	0,08
5	Sở Công Thương	18	20	18	20	20	95,97	95,95	0,02
6	Sở Y tế	18	20	18	19,9	20	95,91	95,85	0,06
7	Ban Quản lý Khu Kinh tế	18	20	18	19,9	20	95,86	95,83	0,03
8	Sở Tư pháp	18	20	18	20	19,3	95,28	95,35	-0,07
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19,3	18	20	20	95,22	95,2	0,02
10	Sở Nội vụ	18	18,6	18	20	20	94,61	93,5	1,11
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	18,4	18	20	20	94,39	94,31	0,08
12	Sở Xây dựng	18	20	18	17,8	20	93,73	94,95	-1,22
13	Sở Tài chính	18	17	18	20	18,4	91,38	91,28	0,1

2. Các xã, phường:

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
1	UBND phường Long An	18	21,9	18	22	20	99,92	96,56	3,36
2	UBND phường Trảng Bàng	18	21,9	18	22	20	99,91	96,64	3,27

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
3	UBND phường Long Hoa	18	21,9	18	22	20	99,91	96,6	3,31
4	UBND phường Bình Minh	18	21,9	18	22	20	99,91	96,59	3,32
5	UBND xã Tân Tập	18	21,9	18	22	20	99,91	96,57	3,34
6	UBND xã Nhựt Tảo	18	21,9	18	22	20	99,91	96,56	3,35
7	UBND phường Tân Ninh	18	21,9	18	22	20	99,91	96,55	3,36
8	UBND phường Kiến Tường	18	21,9	18	22	20	99,91	96,53	3,38
9	UBND xã Nhơn Hòa Lập	18	21,9	18	22	20	99,91	96,53	3,38
10	UBND xã Tân Biên	18	21,9	18	22	20	99,91	96,52	3,39
11	UBND xã Phước Lý	18	21,9	18	22	20	99,91	96,52	3,39
12	UBND xã Mỹ Lộc	18	21,9	18	22	20	99,91	96,52	3,39
13	UBND xã Trà Vong	18	21,9	18	22	20	99,91	96,51	3,4
14	UBND phường Khánh Hậu	18	21,9	18	22	20	99,91	96,44	3,47
15	UBND xã Tân Phú	18	21,9	18	22	20	99,91	96,37	3,54
16	UBND xã Tân Thành	18	21,9	18	22	20	99,91	96,31	3,6
17	UBND xã Tân Châu	18	21,9	18	22	20	99,91	96,09	3,82
18	UBND xã Vĩnh Hưng	18	21,9	18	22	20	99,9	96,55	3,35
19	UBND xã Tân Trụ	18	21,9	18	22	20	99,9	96,55	3,35
20	UBND xã Mỹ Quý	18	21,9	18	22	20	99,9	96,49	3,41
21	UBND xã Hậu Nghĩa	18	21,9	18	22	20	99,9	96,48	3,42
22	UBND xã Thạnh Hóa	18	21,9	18	22	20	99,9	96,47	3,43
23	UBND xã Tân Hưng	18	21,9	18	22	20	99,9	95,39	4,51
24	UBND xã An Lục Long	18	21,9	18	22	20	99,9	95,35	4,55

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
25	UBND xã Hiệp Hòa	18	21,9	18	22	20	99,9	95,19	4,71
26	UBND xã Mỹ An	18	21,9	18	22	20	99,9	95,01	4,89
27	UBND xã Cần Giuộc	18	21,9	18	22	20	99,89	96,57	3,32
28	UBND xã Rạch Kiến	18	21,9	18	22	20	99,89	96,56	3,33
29	UBND xã Đông Thành	18	21,9	18	22	20	99,89	96,55	3,34
30	UBND xã Vĩnh Châu	18	21,9	18	22	20	99,89	96,55	3,34
31	UBND xã Truong Mít	18	21,9	18	22	20	99,89	96,5	3,39
32	UBND xã Đức Huệ	18	21,9	18	22	20	99,89	96,47	3,42
33	UBND xã Cần Đức	18	21,9	18	22	20	99,88	96,54	3,34
34	UBND xã Đức Lập	18	21,9	18	22	20	99,88	96,51	3,37
35	UBND xã Long Hựu	18	21,9	18	22	20	99,88	96,43	3,45
36	UBND phường Gò Dầu	18	21,9	18	22	20	99,88	95,06	4,82
37	UBND phường Ninh Thạnh	18	21,9	18	22	20	99,85	96,51	3,34
38	UBND xã Tâm Vu	18	21,9	18	22	19,9	99,85	95,9	3,95
39	UBND xã Mỹ Lệ	18	21,9	18	22	19,9	99,84	96,44	3,4
40	UBND xã Thuận Mỹ	18	21,9	18	22	19,9	99,79	94,72	5,07
41	UBND xã Mộc Hóa	18	21,7	18	22	20	99,73	96,01	3,72
42	UBND xã Mỹ Yên	18	21,7	18	22	20	99,65	95,19	4,46
43	UBND xã Cầu Khởi	18	21,7	18	22	20	99,65	95,14	4,51
44	UBND xã Tân Lân	18	21,7	18	22	20	99,63	96,06	3,57
45	UBND phường Tân An	18	21,6	18	22	20	99,61	95,97	3,64
46	UBND phường Hòa Thành	18	21,6	18	22	20	99,56	95,91	3,65
47	UBND xã Tân Tây	18	21,6	18	22	20	99,55	94,86	4,69

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
48	UBND xã Phước Chí	18	21,6	18	22	20	99,54	96,15	3,39
49	UBND xã Tân Thạnh	18	21,5	18	22	20	99,4	95,55	3,85
50	UBND xã Phước Vinh	18	21,5	18	22	19,9	99,39	96,15	3,24
51	UBND xã Tân Hội	18	21,4	18	22	20	99,38	94,77	4,61
52	UBND xã Vàm Cỏ	18	21,3	18	22	20	99,28	96,28	3
53	UBND xã Thủ Thừa	18	21,3	18	22	20	99,28	95,71	3,57
54	UBND xã Vĩnh Thạnh	18	21,3	18	22	20	99,25	94,7	4,55
55	UBND xã Bình Thành	18	21,3	18	22	19,9	99,17	94,86	4,31
56	UBND xã An Ninh	18	21,2	18	22	19,9	99,11	94,79	4,32
57	UBND xã Phước Thạnh	18	21,1	18	22	20	99,1	95,69	3,41
58	UBND xã Bình Đức	18	21,1	18	22	20	99,09	95,05	4,04
59	UBND xã Tuyên Bình	18	21,3	18	22	19,8	99,07	94,58	4,49
60	UBND xã Tân Long	18	21	18	22	20	98,95	95,73	3,22
61	UBND xã Bình Hiệp	18	21	18	22	20	98,95	95,59	3,36
62	UBND xã Tuyên Thạnh	18	20,8	18	22	20	98,82	95,49	3,33
63	UBND xã Phước Vĩnh Tây	18	20,8	18	22	20	98,78	95,74	3,04
64	UBND xã Tân Đông	18	20,8	18	22	20	98,72	95,62	3,1
65	UBND xã Mỹ Hạnh	18	20,7	18	22	20	98,72	95,01	3,71
66	UBND xã Vĩnh Công	18	20,8	18	22	19,9	98,72	94,84	3,88
67	UBND xã Đức Hòa	18	20,7	18	22	20	98,71	95,66	3,05
68	UBND phường Thanh Điền	18	20,8	18	22	19,9	98,71	95,22	3,49

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
69	UBND xã Lộc Ninh	18	20,7	18	22	20	98,66	94,99	3,67
70	UBND phường Gia Lộc	18	20,6	18	22	20	98,61	95,62	2,99
71	UBND xã Châu Thành	18	20,6	18	22	20	98,58	95,88	2,7
72	UBND xã Ninh Điền	18	20,6	18	22	19,9	98,49	95,8	2,69
73	UBND xã Dương Minh Châu	18	20,5	18	22	20	98,47	95,85	2,62
74	UBND xã Mỹ Thạnh	18	20,5	18	22	19,9	98,47	94,81	3,66
75	UBND xã Hòa Khánh	18	20,3	18	22	20	98,3	95,55	2,75
76	UBND xã Hòa Hội	18	20,3	18	22	19,9	98,22	95,12	3,1
77	UBND xã Thạnh Lợi	18	20,2	18	22	20	98,15	95,59	2,56
78	UBND xã Long Thuận	18	20,2	18	22	20	98,14	94,6	3,54
79	UBND xã Thạnh Đức	18	20,1	18	22	20	98,02	95,92	2,1
80	UBND xã Bến Cầu	18	19,7	18	22	20	97,66	95,36	2,3
81	UBND xã Hảo Đức	18	21,6	18	20	20	97,59	94,25	3,34
82	UBND xã Thạnh Bình	18	19,5	18	22	20	97,46	95,29	2,17
83	UBND xã Bình Hòa	18	19,3	18	22	20	97,26	94,82	2,44
84	UBND xã Long Cang	18	19,4	18	22	19,9	97,22	95,6	1,62
85	UBND phường An Tịnh	18	19,4	18	22	19,8	97,21	95,19	2,02
86	UBND xã Hậu Thạnh	18	19,1	18	22	20	97,09	94,58	2,51
87	UBND xã Bến Lức	18	18,8	18	22	19,9	96,66	94,82	1,84
88	UBND xã Hưng Thuận	18	18,6	18	22	20	96,52	95,25	1,27
89	UBND xã Nhơn Ninh	18	18,5	18	22	20	96,46	94,46	2

Xếp hạng	ĐƠN VỊ	Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	Tổng điểm	Điểm tuần trước	Tăng giảm
90	UBND xã Khánh Hưng	18	18,6	18	22	19,8	96,35	94,7	1,65
91	UBND xã Tân Lập	18	18	18	22	20	95,97	94,82	1,15
92	UBND xã Lương Hòa	18	17,9	18	22	20	95,92	95,01	0,91
93	UBND xã Thạnh Phước	18	17,9	18	22	20	95,86	94,73	1,13
94	UBND xã Long Chũ	18	17,9	18	22	20	95,81	94,84	0,97
95	UBND xã Hưng Điền	18	17,4	18	22	19,6	95,04	94,24	0,8
96	UBND xã Tân Hòa	18	16,9	18	22	19,9	94,81	92,68	2,13